



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - huyện Bến Lức - tỉnh Long An

Điện thoại: 0723.872 848

Fax: 0723.655 335

Website: www.hoanglonggroup.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2016

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

MÃ SỐ THUẾ: 1100414052

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng quý 3 năm 2016	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3 năm 2016	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3 năm 2016	5 - 6
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2016	7 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		504.089.934.530	565.601.353.030
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	345.191.109	594.449.096
111	1. Tiền		345.191.109	594.449.096
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		475.808.543.926	536.950.117.631
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	97.017.824.777	271.127.967.235
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	19.271.336.359	27.860.512.949
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	322.677.631.555	177.670.584.172
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	54.794.651.078	79.626.447.197
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.952.899.843)	(19.335.393.922)
140	IV. Hàng tồn kho	9	27.339.090.289	27.436.733.047
141	1. Hàng tồn kho		27.491.850.324	27.589.493.082
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(152.760.035)	(152.760.035)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		597.109.206	620.053.256
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		546.975.250	569.919.300
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	50.133.956	50.133.956
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		652.351.431.567	667.430.873.737
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.000.000.000	80.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	80.000.000.000	80.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		4.237.162.788	4.710.845.478
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.237.162.788	4.710.845.478
222	- Nguyên giá		8.060.420.487	8.060.420.487
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.823.257.699)	(3.349.575.009)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	20.514.406.628	20.559.701.344
231	- Nguyên giá		22.919.360.706	22.919.360.706
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.404.954.078)	(2.359.659.362)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		104.446.068	22.380.068
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		104.446.068	22.380.068
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	500.659.930.821	499.678.277.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		445.566.279.000	445.566.279.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		133.125.000.000	133.125.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(78.031.348.179)	(79.013.001.479)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		46.835.485.262	62.459.669.326
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.191.073.731	3.250.955.357
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.a	43.644.411.531	59.208.713.969
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.156.441.366.097	1.233.032.226.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		730.945.835.936	871.083.711.466
310	I. Nợ ngắn hạn		383.905.465.234	520.265.869.614
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	109.324.907.883	92.005.273.525
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.155.074.786	4.708.176.946
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	807.323.792	806.265.908
314	4. Phải trả người lao động		231.481.274	571.356.236
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	40.000.000	544.249.195
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		170.000.000	
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	61.822.805.274	94.978.960.512
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	189.267.839.586	310.520.279.653
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.086.032.639	16.131.307.639
330	II. Nợ dài hạn		347.040.370.702	350.817.841.852
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	7.851.274.545	8.519.074.545
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	17	18.513.790.507	18.513.790.507
337	3. Phải trả dài hạn khác	18	255.000.000	255.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	320.420.305.650	323.529.976.800
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		425.495.530.161	361.948.515.301
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	425.495.530.161	361.948.515.301
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(47.238.062.915)	(110.785.077.775)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(110.785.077.775)	(194.571.911.519)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		63.547.014.860	83.786.833.744
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.156.441.366.097	1.233.032.226.767

Long An, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Ngọc Điền

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

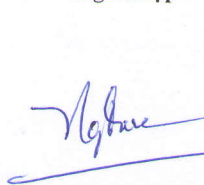
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	153.163.520.500	125.517.310.441	487.583.176.126	231.911.176.260
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23		6.062.340.000	410.400.000	6.062.340.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.163.520.500	119.454.970.441	487.172.776.126	225.848.836.260
11	4. Giá vốn hàng bán	24	127.988.608.571	113.842.587.010	406.551.323.756	217.445.953.735
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.174.911.929	5.612.383.431	80.621.452.370	8.402.882.525
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.085.947.611	6.483.774.585	21.252.998.431	19.176.298.455
22	7. Chi phí tài chính	26	6.975.250.873	(92.191.659.695)	19.550.554.663	(69.339.011.655)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>6.907.720.924</i>	<i>6.032.394.393</i>	<i>20.309.238.442</i>	<i>18.468.098.597</i>
24	8. Chi phí bán hàng			470.950.220		1.268.314.285
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	115.340.333	(162.703.251)	2.783.787.529	1.974.685.282
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.170.268.334	103.979.570.742	79.540.108.609	93.675.193.068
31	11. Thu nhập khác		29.336.364	209.335.281	256.428.529	271.135.281
32	12. Chi phí khác			54.194.717	685.219.840	77.911.972
40	13. Lợi nhuận khác		29.336.364	155.140.564	(428.791.311)	193.223.309
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.199.604.698	104.134.711.306	79.111.317.298	93.868.416.377
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					36.184.469
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.b	5.041.676.628	45.433.710.552	15.564.302.438	45.430.574.080
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.157.928.070	58.701.000.754	63.547.014.860	48.401.657.828


Long An, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lê Thị Ngọc Điền

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		79.111.317.298	93.868.416.377
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		518.977.406	654.689.651
03	- Các khoản dự phòng		(2.364.147.379)	(208.849.226.656)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		0	16.649.084.569
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.364.232.650)	
06	- Chi phí lãi vay		20.309.238.442	18.468.098.597
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.211.153.117	(79.208.937.462)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		182.706.481.597	(128.206.402.838)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.576.758	20.969.944.661
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(67.233.743.364)	40.918.764.698
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		59.881.626	1.364.541
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.966.942.419)	(2.446.718.667)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(39.527.074)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		174.792.407.315	(148.011.512.141)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			2.516.548.519
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(94.843.509.092)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.170.461.709	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(37.660.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.210.000.000	110.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.810.270	1.211.877
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(53.121.237.113)	112.517.760.396
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		455.015.783.050	87.342.516.079
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(576.935.600.627)	(51.636.308.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(121.919.817.577)	35.706.208.079

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(248.647.375)	212.456.334
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		594.449.096	269.152.004
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(610.612)	2.130.728
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>345.191.109</u>	<u>483.739.066</u>

Long An, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Ngọc Điền

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2016.

Trong kỳ, Công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh mặt hàng mì lát và khô dầu đậu tương nên doanh thu quý 3 năm 2016 tăng so với cùng kỳ năm trước. Giá bán các mặt hàng cũng có chuyển biến tăng làm cho tỷ lệ lãi gộp tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2016

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng quý 3 này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20	năm
--------------------------	----	-----

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2016 thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2016 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2016 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính thay đổi trong tương lai nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	153.115.965	440.857.442
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	192.075.144	153.591.654
	<u>345.191.109</u>	<u>594.449.096</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	71.030.301.907	193.670.462.716
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	-	29.575.540.083
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	1.815.000.000	22.000.000.000
- Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	8.856.725.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.315.797.870	17.025.239.436
	97.017.824.777	271.127.967.235

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	2.284.178.000	-	27.584.178.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	16.662.283.050	-	-	-
Các đối tượng khác	324.875.309	(235.286.000)	276.334.949	-
	19.271.336.359	(235.286.000)	27.860.512.949	-

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn tiền cho mượn	33.022.197.498	25.711.968.415
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	7.443.505.471	8.467.576.471
+ Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	-	1.301.240.000
+ Công ty TNHH Xây dựng-Thương mại-Dịch vụ Tấn Điền ⁽¹⁾	779.953.744	779.953.744
+ Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	21.526.738.283	14.471.198.200
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy ⁽¹⁾	542.000.000	542.000.000
+ Ông Mai Tiến Dũng ⁽¹⁾	150.000.000	150.000.000
+ Công ty CP Chế biến và XNK Thủy sản Cadovimex II	2.580.000.000	-
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long vay ⁽²⁾	289.655.434.057	151.958.615.757
	322.677.631.555	177.670.584.172

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long vay ⁽³⁾	80.000.000.000	80.000.000.000
	<u>80.000.000.000</u>	<u>80.000.000.000</u>

- (1) Các khoản cho mượn này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (tỷ lệ dự phòng 100%).
- (2) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2016 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 với lãi suất cho vay từ 8% đến 10%/năm. Khoản vay này được cho vay tới khi có thông báo hoàn trả của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long.
- (3) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay dài hạn tại ngày 30/09/2016 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 với lãi suất cho vay từ 8% đến 10%/năm và thời hạn cho vay đến hết ngày 31/12/2018.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu bà Lê Tuyết Hồng - tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	45.210.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	53.361.929.780	-	32.999.507.400	-
- Tiền lãi cho vay	35.645.250.929	-	15.282.828.549	-
- Lợi nhuận	17.716.678.851	-	17.716.678.851	-
Tạm ứng	24.254.300	-	4.053.999	-
Phải thu khác	1.408.466.998	(1.396.385.230)	1.412.885.798	(1.400.695.030)
	54.794.651.078	(1.396.385.230)	79.626.447.197	(1.400.695.030)

8 . NỢ XẤU

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Nguyễn Tấn Trung	1.815.713.117	363.142.623	1.960.634.333	-
- Ông Nguyễn Nhật Linh	1.504.029.470	601.611.788	1.938.794.102	-
- Bà Mai Thị Thu	1.506.841.560	452.052.468	1.796.683.944	-
- Công ty CP Thực phẩm An Long	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Tấn Điền	779.953.744	-	779.953.744	-
- Ông Trần Quý Lương	728.550.000	-	728.550.000	-
- Ông Đặng Hoàng Phương	662.904.000	662.904.000	662.904.000	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Việt - Sing			603.620.134	301.810.068
- Các khoản khác	8.425.619.323	2.072.495.800	9.710.332.953	144.269.220
	17.023.611.214	4.152.206.679	19.781.473.210	446.079.288

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	152.760.035	(152.760.035)	152.760.035	(152.760.035)
Thành phẩm bất động sản	27.339.090.289	-	27.436.733.047	-
	27.491.850.324	(152.760.035)	27.589.493.082	(152.760.035)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.100.918.352	825.053.463	254.016.826	4.880.431.846	8.060.420.487
- <i>Phân loại trình bày lại</i>	4.880.431.846	-	-	(4.880.431.846)	-
Số dư cuối kỳ	6.981.350.198	825.053.463	254.016.826	-	8.060.420.487
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.100.918.352	526.118.451	254.016.826	468.521.380	3.349.575.009
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	351.391.095	122.291.595	-	-	473.682.690
- <i>Phân loại trình bày lại</i>	468.521.380	-	-	(468.521.380)	-
Số dư cuối kỳ	2.920.830.827	648.410.046	254.016.826	-	3.823.257.699
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	298.935.012	-	4.411.910.466	4.710.845.478
Tại ngày cuối kỳ	4.060.519.371	176.643.417	-	-	4.237.162.788

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.527.766.823 đồng

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.340.160.000	5.579.200.706	22.919.360.706
Số dư cuối kỳ	17.340.160.000	5.579.200.706	22.919.360.706
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.359.659.362	2.359.659.362
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	210.018.834	210.018.834
- <i>Điều chỉnh giảm khấu hao kỳ trước</i>	-	(164.724.118)	(164.724.118)
Số dư cuối kỳ	-	2.404.954.078	2.404.954.078
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17.340.160.000	3.219.541.344	20.559.701.344
Tại ngày cuối kỳ	17.340.160.000	3.174.246.628	20.514.406.628

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.514.406.628 đồng.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	445.566.279.000	(77.019.510.144)	445.566.279.000	(78.007.873.911)
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long	85.000.000.000	(21.983.595.825)	85.000.000.000	(22.421.399.534)
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	160.566.279.000	(49.476.253.816)	160.566.279.000	(50.461.940.892)
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	70.000.000.000	(5.559.660.503)	70.000.000.000	(5.124.533.485)
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	133.125.000.000	(1.011.838.035)	133.125.000.000	(1.005.127.568)
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	133.125.000.000	(1.011.838.035)	133.125.000.000	(1.005.127.568)
	578.691.279.000	(78.031.348.179)	578.691.279.000	(79.013.001.479)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất thức ăn thủy sản

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh xây dựng

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang	3.191.073.731	3.250.955.357
	<u>3.191.073.731</u>	<u>3.250.955.357</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần HUM	30.464.448.855	30.464.448.855	17.605.919.170	17.605.919.170
- Chia Tung Development Corp.,Ltd	7.316.615.517	7.316.615.517	7.380.466.044	7.380.466.044
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	39.310.962.576	39.310.962.576	39.310.962.576	39.310.962.576
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Thạnh Đông	29.602.687.850	29.602.687.850	25.516.322.350	25.516.322.350
- Phải trả các đối tượng khác	2.630.193.085	2.630.193.085	2.191.603.385	2.191.603.385
	109.324.907.883	109.324.907.883	92.005.273.525	92.005.273.525

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ban QLDA Công trình Ngành nông nghiệp - Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Tháp	3.306.069.000	3.306.069.000
- Bà Hoàng Thị Thu Liên	512.950.000	314.252.192
- Các đối tượng khác	2.336.055.786	1.087.855.754
	<u>6.155.074.786</u>	<u>4.708.176.946</u>
b) Dài hạn		
- Bà Nguyễn Thị Tú Anh	1.354.800.000	1.354.800.000
- Ông Vũ Văn An	612.400.000	612.400.000
- Bà Trần Hằng Nga	-	556.800.000
- Ông Trần Lê Hiệp	456.000.000	456.000.000
- Bà Công Huyền Tôn Nữ Thị Xuân Thương	414.000.000	414.000.000
- Ông Phan Ngọc Phần	250.800.000	361.800.000
- Ông Lương Văn Minh	352.640.000	352.640.000
- Bà Lê Thị My Na	351.000.000	351.000.000
- Ông Nguyễn Thái Thịnh	347.400.000	347.400.000
- Bà Nguyễn Hương Giang	325.000.000	325.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hương	317.200.000	317.200.000
- Các đối tượng khác	3.070.034.545	3.070.034.545
	<u>7.851.274.545</u>	<u>8.519.074.545</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	50.133.956	-	-	-	50.133.956	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	204.213.338	-	-	-	204.213.338
Thuế Thu nhập cá nhân	-	36.713.020	112.254.828	111.196.944	-	37.770.904
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	565.339.550	-	-	-	565.339.550
	50.133.956	806.265.908	116.254.828	115.196.944	50.133.956	807.323.792

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay		467.249.195
- Chi phí phải trả khác	40.000.000	77.000.000
	40.000.000	544.249.195
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí Dự án Long Kim 2	18.513.790.507	18.513.790.507
	18.513.790.507	18.513.790.507

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	71.353.370	14.397.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	154.312.500	154.312.500
Phải trả lãi vay	56.031.967.413	51.585.078.971
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	5.287.033.229	3.247.525.388
+ Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	13.056.166.512	9.512.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp	37.688.767.672	38.825.553.583
Phải trả bà Lê Thanh Huyền - tiền chuyển nhượng cổ phần	-	37.210.000.000
Phải trả Công ty CP Nước giải khát Hoàng Long Mywaone - tiền chuyển nhượng cổ phần	4.420.868.585	4.870.868.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.144.303.406	1.144.303.406
	61.822.805.274	94.978.960.512
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	255.000.000	255.000.000
	255.000.000	255.000.000

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	310.520.279.653	310.520.279.653	455.015.783.050	576.268.223.117	189.267.839.586	189.267.839.586
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽¹⁾</i>	47.918.386.510	47.918.386.510	46.329.783.050	47.918.386.510	46.329.783.050	46.329.783.050
<i>Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long ⁽²⁾</i>	25.164.354.360	25.164.354.360	5.840.000.000	6.007.000.000	24.997.354.360	24.997.354.360
<i>Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long ⁽³⁾</i>	26.973.673.384	26.973.673.384	68.284.000.000	70.051.989.000	25.205.684.384	25.205.684.384
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long ⁽⁴⁾</i>	78.955.517.792	78.955.517.792	-	15.741.300.000	63.214.217.792	63.214.217.792
<i>Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong</i>	3.431.040.908	3.431.040.908	5.570.000.000	9.001.040.908	-	-
<i>Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long</i>	122.437.306.699	122.437.306.699	327.092.000.000	420.008.506.699	29.520.800.000	29.520.800.000
<i>Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II</i>	5.640.000.000	5.640.000.000	1.900.000.000	7.540.000.000	-	-
	310.520.279.653	310.520.279.653	455.015.783.050	576.268.223.117	189.267.839.586	189.267.839.586

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	323.529.976.800	323.529.976.800	-	3.109.671.150	320.420.305.650	320.420.305.650
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>	323.529.976.800	323.529.976.800	-	3.109.671.150	320.420.305.650	320.420.305.650
- Chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁵⁾						
	323.529.976.800	323.529.976.800	-	3.109.671.150	320.420.305.650	320.420.305.650
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	323.529.976.800	323.529.976.800			320.420.305.650	320.420.305.650

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 06/CV/0210/TDC/11LD-SDBS01 ngày 11/09/2014 (đính kèm hợp đồng tín dụng số: 0210/TDC/11LD ngày 23/03/2011), với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, chế biến thủy hải sản; sản xuất thức ăn thủy sản; bán buôn: thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu và kinh doanh phân bón các loại,...
 - Thời hạn vay: Không quá 9 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Từ 6%/năm đến 7,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 066542 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 09/10/2006, số vào sổ cấp GCN QSĐĐ: T00957;
 - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 159389 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 31/12/2008, số vào sổ cấp GCN QSĐĐ: T 03192;
 - + Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 808032799148728 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 07/10/2009. Hồ sơ gốc: HSG.79;
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 389970 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 11/09/2015, số vào sổ cấp GCN: CT25582;
- (2) Vay Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 01/01/2015 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất cho vay theo sự thỏa thuận của 2 bên tại từng thời điểm. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Vay Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-2016 ngày 01/03/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn do 2 bên thỏa thuận tại từng thời điểm, lãi suất cho vay theo sự thỏa thuận của 2 bên căn cứ vào lãi suất cho vay của ngân hàng tại từng thời điểm. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Vay Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long theo Biên bản thỏa thuận về việc mượn vốn ngày 28/04/2013; thời hạn vay do 2 bên thỏa thuận tại từng thời điểm, khoản cho vay này không tính lãi. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 (Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 20/03/2015 từ khoản vay ngắn hạn thành khoản vay trung hạn), với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
 - Thời hạn trả nợ: Từ quý 1/2018 đến quý 3/2023;
 - Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ tương ứng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 14.336.481 USD, tương đương 320.420.305.650 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng 11.020.760 cổ phiếu HLG của bà Lê Ngọc Ánh (9.770.760 cổ phiếu), ông Phạm Hoàng Long (1.008.000 cổ phiếu) và bà Phạm Thị Thu Hiền 242.000 (cổ phiếu) có giá trị 88.166.080.000 đồng cho khoản vay tối đa là 52.899.000.000 đồng; phần còn lại của hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng bất động sản, hàng tồn kho.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2016		01/01/2016	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	24.997.354.360	13.056.166.512	25.164.354.360	9.512.000.000
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Công ty con	25.205.684.384	5.287.033.229	26.973.673.384	3.247.525.388
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long	Công ty con	63.214.217.792	-	78.955.517.792	-
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Công ty con	-	-	3.431.040.908	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt	29.520.800.000	-	122.437.306.699	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt	-	-	5.640.000.000	-
		142.938.056.536	18.343.199.741	262.601.893.143	12.759.525.388

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(194.571.911.519)	278.161.681.557
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	48.401.657.828	48.401.657.828
Số dư cuối kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(146.170.253.691)	326.563.339.385
Số dư đầu năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(110.785.077.775)	361.948.515.301
Lãi trong kỳ này	-	-	-	63.547.014.860	63.547.014.860
Số dư cuối kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(47.238.062.915)	425.495.530.161

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Bà Lê Ngọc Ánh	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000	34,74
Ông Phạm Phúc Toại	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000	25,09
Ông Lê Tuấn Kiệt	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000	6,76
Cổ phiếu quỹ	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000	0,34
Các cổ đông khác	146.727.630.000	33,07	146.727.630.000	33,07
	443.753.850.000	100,00	443.753.850.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp đầu năm	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.375.385	44.375.385
- Cổ phiếu phổ thông	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại	150.000	150.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000	150.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.225.385	44.225.385
- Cổ phiếu phổ thông	44.225.385	44.225.385

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2016	01/01/2016
USD	3.527,68	3.956,07

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	152.839.540.500	99.589.648.623
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	25.852.021.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	323.980.000	75.640.000
	153.163.520.500	125.517.310.441

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại		6.062.340.000
	-	6.062.340.000

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh thương mại	127.609.302.050	90.297.481.580
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	21.262.809.163
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	379.306.521	119.522.417
Giá vốn của hoạt động thi công	-	3.693.068.810
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(1.530.294.960)
	127.988.608.571	113.842.587.010



25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.079.675.320	6.483.774.585
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.272.281	-
	7.085.947.601	6.483.774.585

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.907.720.924	6.032.394.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	67.529.949	9.775.945.912
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(108.000.000.000)
	6.975.250.873	(92.191.659.695)

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	831.374.484	835.708.554
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	2.367.200	2.029.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.087.065	95.857.710
Thuế, phí, lệ phí	2.504.000	89.938.176
Hoàn nhập dự phòng	(1.224.534.726)	(1.407.289.025)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.997.708	124.593.666
Chi phí khác bằng tiền	325.544.602	96.458.668
	115.340.333	(162.703.251)

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.802.995.016	2.802.995.016
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	40.841.416.515	56.405.718.953
	<u>43.644.411.531</u>	<u>59.208.713.969</u>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.041.676.628	45.433.710.552
	<u>5.041.676.628</u>	<u>45.433.710.552</u>

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	345.191.109	-	594.449.096	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.812.475.855	(16.245.660.099)	350.754.414.432	(17.863.440.178)
Các khoản cho vay	402.677.631.555	(1.471.953.744)	257.670.584.172	(1.471.953.744)
	<u>554.835.298.519</u>	<u>(17.717.613.843)</u>	<u>609.019.447.700</u>	<u>(19.335.393.922)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			509.688.145.236	634.050.256.453
Phải trả người bán, phải trả khác			171.402.713.157	187.239.234.037
Chi phí phải trả			18.553.790.507	19.058.039.702
			<u>699.644.648.900</u>	<u>840.347.530.192</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi cố hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	345.191.109	-	-	345.191.109
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.566.815.756	-	-	135.566.815.756
Các khoản cho vay	321.205.677.811	80.000.000.000	-	401.205.677.811
	457.117.684.676	80.000.000.000	-	537.117.684.676
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	594.449.096	-	-	594.449.096
Phải thu khách hàng, phải thu khác	332.890.974.254	-	-	332.890.974.254
Các khoản cho vay	176.198.630.428	80.000.000.000	-	256.198.630.428
	509.684.053.778	80.000.000.000	-	589.684.053.778

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	189.267.839.586	320.420.305.650	-	509.688.145.236
Phải trả người bán, phải trả khác	171.147.713.157	255.000.000	-	171.402.713.157
Chi phí phải trả	40.000.000	18.513.790.507	-	18.553.790.507
	360.455.552.743	339.189.096.157	-	699.644.648.900
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	310.520.279.653	323.529.976.800	-	634.050.256.453
Phải trả người bán, phải trả khác	186.984.234.037	255.000.000	-	187.239.234.037
Chi phí phải trả	544.249.195	18.513.790.507	-	19.058.039.702
	498.048.762.885	342.298.767.307	-	840.347.530.192

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	455.015.783.050	87.342.516.079

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	576.935.600.627	51.636.308.000

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2016.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, Công ty hoạt động chủ yếu là kinh doanh thương mại (mua, bán hàng hóa) và toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

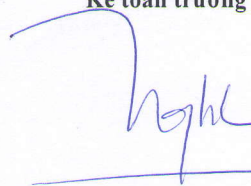
		Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	177.670.584.172	9.768.816.471
Phải thu ngắn hạn khác	136	79.626.447.197	247.528.214.898
Phải trả ngắn hạn khác	319	94.978.960.512	95.233.960.512
Phải trả dài hạn khác	337	255.000.000	-

Long An, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Ngọc Điền

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP**

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District,, Long An Province

☎: (072) 3872.848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 44/CV-HLG/2016

Bến Lức, ngày 20 tháng 10 năm 2016

V/v: “Giải trình kết quả kinh doanh
Quý 3 năm 2016 của Công ty mẹ”

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2016 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 là: 58.701.000.754 VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2016 là: 20.157.928.070 VND

Quý 3 năm 2016 lợi nhuận sau thuế giảm 38.543.072.684 VND chủ yếu là do quý 3 năm 2015 có hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của việc tái cấu trúc doanh nghiệp, dẫn đến chi phí tài chính giảm đáng kể làm tăng lợi nhuận sau thuế. Vì vậy, lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 cao hơn quý 3 năm nay.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP TH, PKT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN QUỐC ĐẠO